

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SO SÁNH ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP VÀ CẤU TRÚC DIỄN NGÔN VĂN BẢN TƯ PHÁP GIỮA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN (qua khảo sát bản án và quyết định của Tòa án)

HOÀNG THỊ HẢI ANH* - ĐỖ PHƯƠNG LÂM**

TÓM TẮT: Bài báo phân tích đối chiếu đặc điểm ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn của văn bản tư pháp trong tiếng Việt và tiếng Hàn, tập trung vào hệ thống bản án và quyết định của Tòa án hai nước trong giai đoạn 2021-2026. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát gồm 50 bản án thuộc ba loại hình hình sự, dân sự và hành chính, bài báo lần lượt phân tích sự tương đồng và khác biệt ở hai cấp độ: cú pháp, ngữ pháp (trật tự từ, cấu trúc câu phức, thể thụ động, hệ thống liên kết mệnh đề) và phong cách chức năng, khuôn mẫu diễn ngôn (cấu trúc văn bản, trình tự lập luận pháp lý, hệ thống kính ngữ). Kết quả cho thấy cả hai ngôn ngữ đều mang những đặc trưng pháp điển hóa sâu sắc chịu ảnh hưởng từ truyền thống lập pháp Á Đông, nhưng lại có sự phân kì rõ rệt do loại hình học ngôn ngữ khác nhau. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập phân tích tính, tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính tổng hợp tính, dẫn đến những khác biệt căn bản trong cách tổ chức trật tự thành phần, cơ chế thụ động hóa và cấu trúc vĩ mô của bản án. Bài báo đề xuất một số kiến nghị ứng dụng trong công tác biên, phiên dịch tư pháp và giảng dạy ngữ pháp, cấu trúc văn bản pháp lý đối chiếu Việt - Hàn.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ pháp lý; bản án; đối chiếu Việt - Hàn; cú pháp - ngữ pháp; cấu trúc diễn ngôn.

NHẬN BÀI: 29/06/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ pháp lý là một tiểu hệ thống ngôn ngữ đặc biệt, vừa chịu sự chi phối chặt chẽ của hệ thống luật thực định, vừa phản ánh tư duy lập pháp và văn hóa tư pháp của từng cộng đồng ngôn ngữ. Trong các thể loại văn bản pháp lý, bản án và quyết định của Tòa án được coi là văn bản tư pháp có tính chuẩn mực cao nhất. Ở đó ngôn ngữ không chỉ đóng vai trò truyền đạt thông tin mà còn là hành vi ngôn ngữ mang tính quyền lực của cơ quan nhà nước, được hiện thực hóa thông qua những lựa chọn cú pháp và khuôn mẫu cấu trúc văn bản nhất định. Khi một phán quyết được ban hành là một hành vi thi hành quyền lực tư pháp (Kurzon, 2003; Tiersma, 1999).

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và giao lưu pháp lý quốc tế ngày càng sâu rộng, mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đã phát triển mạnh mẽ. Điều đó thúc đẩy sự nghiên cứu ngôn ngữ pháp lý song phương. Theo số liệu của Bộ Tư pháp Việt Nam (Báo cáo số 476/BC-BTP, ngày 27/11/2024), số lượng vụ án dân sự, thương mại và hôn nhân gia đình có yếu tố người Hàn Quốc tại Tòa án Việt Nam đã tăng trưởng liên tục từ năm 2018, với hơn 2.800 vụ việc tính đến năm 2023. Tương ứng, phía Hàn Quốc cũng ghi nhận sự gia tăng đáng kể các tranh chấp thương mại và lao động liên quan đến người Việt Nam. Thực tiễn này đặt ra nhu cầu cấp thiết về dịch thuật pháp lý chuyên nghiệp, đồng thời mở ra không gian nghiên cứu quan trọng về đặc điểm ngữ pháp và cấu trúc văn bản của hai hệ thống tư pháp.

Mặc dù vậy, cho đến nay, nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ pháp lý Việt - Hàn ở bình diện cú pháp và cấu trúc diễn ngôn vẫn còn là một địa hạt bỏ ngỏ trong ngôn ngữ học đối chiếu. Các công trình hiện có phần lớn tập trung vào bình diện từ vựng, thuật ngữ pháp lý hoặc các nghiên cứu dịch thuật đơn lẻ, chưa có công trình nào tiến hành phân tích hệ thống trật tự cú pháp và khuôn mẫu vĩ mô của văn bản (discourse) từ góc nhìn đối chiếu loại hình học.

Vì vậy, bài báo này đặt ra ba mục tiêu nghiên cứu: (1) chỉ ra sự khác biệt về cú pháp và ngữ pháp giữa

*Trường Đại học Hạ Long; Email: hoangthihaianh@daihochalong.edu.vn

**TS; Trường Đại học Hải Phòng; Email: dolamdhhp@gmail.com

bản án tiếng Việt và tiếng Hàn xuất phát từ loại hình học ngôn ngữ; (2) đối chiếu cấu trúc khuôn mẫu diễn ngôn và logic lập luận pháp lý của hai hệ thống tư pháp; và (3) đề xuất các hướng ứng dụng trong biên dịch tư pháp và giảng dạy ngữ pháp và cấu trúc văn bản pháp lý.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu ngôn ngữ pháp lý có lịch sử lâu dài trong ngôn ngữ học phương Tây. Tiersma (1999) trong công trình kinh điển *Legal Language* đã hệ thống hóa các đặc trưng cơ bản của tiếng Anh pháp lý, trong đó nhấn mạnh cú pháp phức tạp, độ dài câu và độ mập mờ có chủ ý trong cấu trúc lập luận. Bhatia (1993) tiếp cận văn bản pháp lý từ góc độ phân tích thể loại (genre analysis), nhấn mạnh rằng cấu trúc nội tại của văn bản luật mang tính khuôn mẫu cao và được cộng đồng pháp lý chia sẻ như một tri thức thể loại. Kurzon (2003) và Gibbons (2003) mở rộng nghiên cứu theo hướng xã hội - pháp lý, đặt cấu trúc diễn ngôn tư pháp trong quan hệ quyền lực và tiếp cận công lý.

Trong nghiên cứu ngôn ngữ pháp lý tiếng Việt, Nguyễn Văn Khang (2014) đã phân tích đặc điểm của tiếng Việt hành chính - pháp lý và nhấn mạnh vai trò của lớp từ Hán Việt trong tạo lập văn phong trang trọng. Nguyễn Thị Lệ (2011) đã khảo sát và phân loại từ ngữ trong án văn thành ba loại lớn: về xưng - hô, về phong cách chức năng ngôn ngữ và về ngữ nghĩa trong phát ngôn. Trần Thị Thùy Linh (2016) đã phân tích đặc điểm cú pháp của câu trong văn bản hợp đồng tiếng Việt, đặc biệt chú ý đến hiện tượng câu điều kiện phức hợp. Nguyễn Ngọc Anh (2018) khi nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ pháp luật và dịch thuật ngữ pháp lý, không chỉ tập trung vào ngôn ngữ pháp luật đơn thuần mà còn đi sâu vào phân tích các vấn đề dịch thuật ngôn ngữ luật hình sự giữa tiếng Việt và tiếng Hán.

Về phía tiếng Hàn, Kang Hyun-cheol (강현철, 2003) nghiên cứu về thuật ngữ pháp lý và quá trình chuyển đổi từ các từ vựng pháp lý Hán tự khó hiểu sang ngôn ngữ thuần Hàn nhằm giúp người dân dễ dàng hiểu hệ thống pháp luật hơn. Chang So-won (장소원, 2009) tập trung phân tích chuyên sâu về tính ngữ pháp của các văn bản pháp luật tiêu biểu như điều luật và bản án, qua đó chỉ ra các lỗi cấu trúc câu phổ biến và đề xuất cải thiện tính mạch lạc của văn bản pháp lý. Park Cheol-woo (박철우, 2009) đã nghiên cứu đặc điểm từ vựng pháp lý tiếng Hàn, chỉ ra tỉ lệ cao của từ gốc Hán (한자어, Hanja-eo) trong văn bản tư pháp và quá trình cải cách thuật ngữ pháp lý hướng tới thuần Hàn hóa. Kim Do-hun và Son Su-yeon (김도훈, 손수연, 2011) nghiên cứu các đặc điểm của ngôn ngữ pháp lý và tìm kiếm các chiến lược dịch thuật tối ưu cho loại hình văn bản đặc thù này. Lee Sang-hyeon (이상현, 2016) nghiên cứu diễn ngôn bản án hình sự Hàn Quốc từ góc độ ngữ dụng học, đặc biệt phân tích chức năng của các vĩ tố kết thúc câu trong biểu đạt quyền lực tư pháp. Kim Mi-ryeong (김미령, 2019) tiến hành so sánh cấu trúc bản án Hàn Quốc và Nhật Bản, ghi nhận sự ảnh hưởng sâu sắc của hệ thống tư pháp Nhật Bản đối với luật tố tụng hình sự Hàn Quốc thời kì sau 1945. Lee Soon-dong (이순동, 2021) tập trung phân tích văn phong và ngữ pháp kiểu Nhật trong văn bản pháp lý của Hàn Quốc, đặc biệt là trong Bộ luật Dân sự, kiến nghị thay thế các cấu trúc bị động, trợ từ sai lệch và từ Hán khó hiểu bằng tiếng thuần Hàn, giúp nâng cao sự tiếp cận và hiểu biết của người dân về hệ thống luật pháp.

Về nghiên cứu đối chiếu liên quan đến tiếng Việt và tiếng Hàn, cho đến nay chưa có công trình chuyên sâu nào nghiên cứu đối chiếu cú pháp, ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn văn bản tư pháp Việt - Hàn từ góc độ hệ thống, phần lớn các bài viết liên quan mới chỉ dừng ở phạm vi đối chiếu từ vựng hoặc ngữ âm.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết

Bài báo này dựa trên ba trụ cột lý thuyết chính. Bao gồm:

Thứ nhất là ngôn ngữ học đối chiếu (contrastive linguistics), với nền tảng lý thuyết từ các công trình của Lado (1957), Fisiak (1981) và đặc biệt là khung phân tích tương đương ngôn ngữ của Nida & Taber (1982), theo đó sự tương đương không đơn thuần là tương đương hình thức mà phải đạt được hiệu lực tương đương trong ngữ cảnh. Áp dụng vào ngôn ngữ pháp lý, tương đương dịch thuật phải tính đến cả

tương đương hiệu lực pháp lý (legal equivalence) ở cấp độ cấu trúc câu và cấu trúc văn bản, không chỉ tương đương hình thức cú pháp bề mặt.

Thứ hai là lý thuyết phân tích thể loại của Bhatia (1993, 2004), theo đó văn bản pháp lý thuộc thể loại chuyên môn (professional genre) với cấu trúc di chuyển tu từ (rhetorical moves) xác định. Bản án tư pháp, trong cả hai hệ thống Việt và Hàn, đều có thể được mô tả như một chuỗi các di chuyển tu từ được quy định bởi thẩm quyền nhà nước.

Thứ ba là lý thuyết loại hình học ngôn ngữ (linguistic typology), đặc biệt tham chiếu đến phân loại ngôn ngữ đơn lập (isolating), chấp dính (agglutinative) và biến hình (inflective) của Greenberg (1963) và Comrie (1989). Sự đối lập loại hình giữa tiếng Việt (đơn lập, phân tích tính) và tiếng Hàn (chấp dính, tổng hợp tính) là chìa khóa giải thích những dị biệt cú pháp, ngữ pháp và cấu trúc văn bản căn bản được quan sát trong ngữ liệu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo kết hợp ba phương pháp chính: (1) phân tích văn bản (textual analysis) nhằm xác định và miêu tả các đặc trưng cú pháp, ngữ pháp và cấu trúc trong từng loại văn bản tư pháp; (2) phương pháp so sánh - đối chiếu (contrastive analysis) để thiết lập các tương đồng và khác biệt có hệ thống giữa hai ngôn ngữ; và (3) thống kê mô tả (descriptive statistics) để định lượng tần suất xuất hiện của các cấu trúc ngữ pháp và mô hình cấu trúc diễn ngôn đặc trưng.

3.3. Ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu gồm 50 bản án và quyết định của Tòa án được thu thập ngẫu nhiên có phân tầng, trong đó 25 bản án tiếng Việt lấy từ Cổng Công bố bản án của Tòa án nhân dân tối cao Việt Nam (congbobanan.toaan.gov.vn) và 25 bản án tiếng Hàn lấy từ hệ thống pháp lý công khai của Tòa án tối cao Hàn Quốc (scourt.go.kr), bao gồm các vụ án hình sự (20 vụ), dân sự (20 vụ) và hành chính (10 vụ), tất cả thuộc giai đoạn 2021-2026. Để đảm bảo tính đồng nhất trong đối chiếu, chúng tôi chỉ chọn các bản án sơ thẩm (bản án xét xử lần đầu) của tòa án cấp tỉnh, tránh những biến số gây nhiễu từ thủ tục phúc thẩm hay giám đốc thẩm.

4. Kết quả đối chiếu ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn tiếng Việt - tiếng Hàn

4.1. Đối chiếu ở cấp độ cú pháp, ngữ pháp

4.1.1. Trật tự từ và cấu trúc cơ sở của câu

Sự khác biệt loại hình học giữa tiếng Việt và tiếng Hàn được thể hiện sắc nét nhất ở trật tự từ căn bản trong câu. Tiếng Việt có cấu trúc S-V-O (Chủ ngữ - Vị ngữ - Tân ngữ), trong khi tiếng Hàn theo cấu trúc S-O-V (Chủ ngữ - Tân ngữ - Vị ngữ), với vị từ (thường là động từ) luôn đứng ở vị trí cuối câu. Trong ngữ cảnh văn bản tư pháp, sự đối lập này tạo ra những khác biệt có tính nguyên lý trong cách tổ chức thông tin pháp lý. Dưới đây, chúng tôi xét ví dụ cụ thể từ ngữ liệu hai ngôn ngữ:

Về phía tiếng Việt, câu trong bản án hình sự: *“Hội đồng xét xử nhận định: bị cáo Chu Quang Dũng đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên”* (Bản án số 36, TAND Khu vực 1, Thái Nguyên, 2025) có cấu trúc theo mô hình S (*Hội đồng xét xử*) - V (*nhận định*) - O (*bị cáo... khai nhận...*) trong đó thành phần tân ngữ được triển khai thành mệnh đề phụ.

Về phía tiếng Hàn, câu tương đương trong bản án có dạng: “피고인이 이 사건 범행을 모두 자백하였으므로 유죄로 인정한다” (Vị bị cáo đã tự thú toàn bộ hành vi phạm tội trong vụ án này, nên được công nhận là có tội). Câu này có cấu trúc: S (피고인이) - O (이 사건 범행을) - V (자백하였으므로... 인정한다), vị từ kết thúc câu là “인정한다” mang vĩ tố kết thúc trang trọng - ㄴ 다.

Trong tiếng Việt, câu pháp lý thường dài với nhiều vế phụ bổ nghĩa xếp theo sau hạt nhân vị ngữ hoặc nằm trong ngoặc đơn nêu căn cứ pháp lý, tạo nên kiến trúc câu trải dài về bên phải (right-branching). Trong khi đó, ở tiếng Hàn, tất cả thành phần bổ nghĩa: mệnh đề quan hệ, trạng ngữ, bổ ngữ... đều phải đứng trước vị từ chính, tạo nên kiến trúc câu tích lũy về bên trái (left-branching). Điều này khiến các câu bản án tiếng Hàn có khi dài đến vài trăm âm tiết trước khi người đọc tiếp cận được vị từ giải quyết ý nghĩa.

Bảng 1. Đối chiếu trật tự câu trong bản án hình sự Việt - Hàn

Tiếng Việt (SVO, right-branching)	Tiếng Hàn (SOV, left-branching)
“Hội đồng xét xử nhận định rằng bị cáo Tao Văn T đã thực hiện hành vi gây rối trật tự công cộng theo quy định tại khoản 1 Điều 318 Bộ luật Hình sự năm 2015.”	피고인 이○○이 2024. 3. 15. 서울 중구 소재 노상에서 특수절도죄를 범하였음이 인정된다. (Nhận định rằng bị cáo Lee○○ vào ngày 15/3/2024 tại vỉa hè ở quận Trung, Seoul đã phạm tội trộm cắp đặc biệt.)
“Căn cứ Kết luận giám định pháp y về thương tích số 957/TgT.19... Trần Thanh V bị đa chấn thương phần mềm... tỷ lệ tổn thương cơ thể là 55%.” (Căn cứ pháp lý đứng trước, kết luận đứng sau vị ngữ)	이 사건 상해의 정도는 피해자의 신체감정 결과에 의하면 전치 6 주에 해당한다. (Mức độ thương tích trong vụ án này, theo kết quả giám định thương tích của người bị hại được xác định là cần thời gian điều trị 06 tuần) (Trong câu này, thứ tự thành phần câu là: chủ ngữ → căn cứ → vị từ kết thúc câu ở cuối)

4.1.2. Thể thụ động và cơ chế biểu đạt tính khách quan

Một đặc trưng quan trọng của ngôn ngữ trong văn bản tư pháp là xu hướng sử dụng cấu trúc phi nhân xưng và thể thụ động để tạo hiệu quả khách quan hóa, che giấu tác nhân và nhấn mạnh kết quả pháp lý. Tuy nhiên, cơ chế thực hiện chức năng này trong hai ngôn ngữ lại hoàn toàn khác nhau.

Trong tiếng Việt, thể thụ động được biểu đạt bằng cặp từ “*bị/được*” đứng trước vị từ hành động. Đây là công cụ ngữ pháp chủ yếu trong văn bản tư pháp để nêu việc nhận chịu hậu quả pháp lý: “*bị cáo bị xử phạt...*”, “*bị cáo được hưởng án treo...*”, “*bị hại được bồi thường...*”. Sự đối lập ngữ nghĩa giữa “*bị*” (tiêu cực) và “*được*” (tích cực) không tồn tại trong cú pháp thụ động của hầu hết ngôn ngữ châu Âu, tạo nên một nét đặc thù về mặt cấu trúc ngữ pháp của tiếng Việt pháp lý.

Trong tiếng Hàn, chức năng thụ động được thực hiện bằng hai cơ chế: (1) vĩ tố thụ động ghép trực tiếp vào căn tố động từ (-*이*-, -*히*-, -*리*-, -*기*-) và (2) cấu trúc phân tích -*에 의해* + *동사* (-*되다*, -*받다*, -*당하다*). Trong văn bản tư pháp Hàn Quốc, cơ chế phân tích chiếm ưu thế hơn và mang màu sắc trang trọng cao hơn: “이 사건 학교폭력 사실에 대해서 학교폭력예방법이 적용된다고 볼 수 없다” (Không có căn cứ để xác định hành vi bạo lực học đường trong vụ việc này thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Phòng, chống bạo lực học đường), “형벌 일반에 적용되는 비례의 원칙에 의한 제한을 받는다” (Chịu sự giới hạn của nguyên tắc tương xứng được áp dụng chung đối với mọi hình phạt), “상해를 가하였음이 인정된다” (Hành vi gây thương tích được công nhận là có căn cứ).

4.1.3. Cấu trúc câu phức và hệ thống liên kết mệnh đề

Văn bản bản án của cả hai ngôn ngữ đều ưa dùng câu phức với nhiều mệnh đề lồng ghép, song cơ chế liên kết mệnh đề khác nhau hoàn toàn. Trong tiếng Việt, liên kết mệnh đề dựa vào các từ liên kết phối hợp và phụ thuộc (*vì/do...*, *nên...*, *tuy nhiên...*, *mặc dù...*, *căn cứ vào...*), và không có sự biến đổi hình thái động từ theo mệnh đề. Trong tiếng Hàn, liên kết mệnh đề được thực hiện chủ yếu qua hệ thống vĩ tố nối mệnh đề (연결어미) phong phú: -*으므로* (*vì nên*), -*더라도* (*mặc dù*), -*는바* (*điều mà*), -*에 따라* (*theo*). Mỗi vĩ tố không chỉ biểu đạt quan hệ ngữ nghĩa mà còn mang thông tin về cực tính (affirmative/negative) và độ xác thực, một chức năng ngữ pháp hóa mà tiếng Việt không có.

4.2. Đối chiếu ở cấp độ phong cách chức năng và cấu trúc diễn ngôn (Discourse Level)

4.2.1. Cấu trúc khuôn mẫu vĩ mô của bản án

Sự khác biệt sắc nét nhất và có ý nghĩa nhất ở cấp độ diễn ngôn là cấu trúc khuôn mẫu vĩ mô (macro-structure) của bản án. Bản án tiếng Việt và tiếng Hàn có logic tổ chức văn bản đối lập nhau theo một hướng quan trọng, đó là trình tự lập luận pháp lý.

Bản án tiếng Việt, theo quy định của Nghị quyết 05/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, có cấu trúc triển khai theo logic quy nạp: trình bày trước, kết luận sau: (1) Phần tiêu đề: Quốc hiệu và Tiêu ngữ (“CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM/ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”) “NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM”; (2) Phần mở đầu: Thành phần Hội đồng xét xử, thông tin bị cáo, đại diện Viện kiểm sát; (3) Phần nội dung vụ án: Tóm tắt cáo trạng, lời khai các bên, kết luận giám định; (4) Phần nhận định của Hội đồng xét xử: Phân tích chứng cứ, đánh giá hành vi, áp dụng pháp luật; (5) Phần quyết định: Tuyên phạt.

Ngược lại, bản án tiếng Hàn lại theo cấu trúc diễn dịch: kết luận trước, lí do sau: (1) Phần tiêu đề: Tên Tòa án (예: 서울중앙지방법원, Tòa án địa phương Trung tâm Seoul) “판결” (Bản án/ Phán quyết); (2) 주문 (Chủ văn/ Tuyên án): Phán quyết cuối cùng được đặt lên đầu văn bản “피고인을 징역 〇년에 처한다” (Bị cáo bị xử phạt tù 〇 năm), “피고인을 징역 〇년 및 벌금 〇원에 처한다” (Tuyên phạt bị cáo tù số năm và phạt tiền bao nhiêu won); (3) 이유 (lí do): Phần giải thích căn cứ pháp lí cho phán quyết đã tuyên.

Sự đảo ngược cấu trúc này không chỉ là sự khác biệt hình thức mà phản ánh hai triết lí lập luận pháp lí khác nhau. Tiếng Việt đi theo logic của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam (theo mô hình của Pháp): Tòa án là trọng tâm điều tra, nhận định; Phán quyết là kết quả của quá trình suy xét. Tiếng Hàn, chịu ảnh hưởng từ hệ thống luật Đức qua Nhật Bản, có xu hướng đặt kết luận (주문) lên đầu để người đọc ngay lập tức biết kết quả, sau đó mới cung cấp căn cứ pháp lí.

Bảng 2. Đối chiếu cấu trúc vĩ mô của bản án hình sự Việt - Hàn

Bản án hình sự tiếng Việt	Bản án hình sự tiếng Hàn (판결)
① Quốc hiệu + Tiêu ngữ ② "NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" ③ Tên Tòa án + Số bản án ④ Thành phần HĐXX + Thông tin bị cáo ⑤ Nội dung vụ án ⑥ Nhận định của HĐXX (phân tích) ⑦ Quyết định (TUYÊN PHẠT ở cuối văn bản)	① Tên Tòa án + Số bản án ② "판결" (Bản án/Phán quyết) ③ 사건 (Vụ án): Số hiệu vụ án (năm thụ lí, mã loại hình vụ án, số thứ tự thụ lí của vụ án trong năm) + tên tội danh ④ Thông tin bị cáo + Công tố + Luật sư ⑤ 판결선고 (Ngày tuyên án) ⑥ 주문 (Chủ văn/ TUYÊN ÁN ở đầu văn bản) ⑦ 유죄 부분 (Phần luận tội) - 범죄사실 (Sự thật tội phạm) - 증거의 요지 (Yếu chỉ chứng cứ) - 법령의 적용 (Áp dụng luật) ⑦ 이유 (Lí do, rồi mới giải thích sau) Hoặc 판단 근거 (Căn cứ nhận định)

4.2.2. Biểu thức định khuôn và chức năng cấu trúc hóa lập luận

Cả hai ngôn ngữ đều phát triển một hệ thống biểu thức định khuôn (formulaic expressions) dày đặc có chức năng dẫn dắt cấu trúc và xác lập quyền lực diễn ngôn. Đây là đặc trưng phổ quát của diễn ngôn pháp lí (Bhatia, 1993): các biểu thức này không chỉ là đơn vị ngôn từ cố định mà còn đóng vai trò như những điểm mốc cấu trúc, phân định ranh giới giữa các phần của lập luận pháp lí.

Trong tiếng Việt, hệ thống biểu thức chuyển tiếp và dẫn dắt cấu trúc bao gồm:

- Mở đầu phần Nhận định: “*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau*”;
- Phần dẫn chiếu: “*Căn cứ vào...*” + [điều khoản pháp luật];
- Phần dẫn nhập nhận định: “*Xét thấy...*”;
- Mở đầu phần Quyết định: “*Tuyên xử:*” hoặc “*Quyết định:*”

Các biểu thức này xuất hiện như những điểm mốc cấu trúc bắt buộc, hầu như không biến thể qua các bản án.

Bản án số: 03/2017/DS-S, ngày 12/5/2017, V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, có cấu trúc gồm:

- Phần Nhận định: “*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa...*”;
- Phần dẫn chiếu: “*Vì các lẽ trên...*”;
- Phần dẫn nhập nhận định: “*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định...*”;
- Phần Quyết định: “*Quyết định:*”

Trong tiếng Hàn, các biểu thức tương đương bao gồm: “*살피건대 / ~에 관해 살피건대*” (xét rằng/xét về: mở đầu phần lí do nhận định); “*이 사건 공소사실의 요지는 다음과 같다*” (Yếu chỉ của công tố trong vụ án này như sau); “*이를 인정할 증거가 없다*” (Không có chứng cứ để công nhận điều này); “*피고인을 징역 ○년에 처한다*” (công thức tuyên án trong 주문); “*원고의 청구를 기각한다. 소송비용은 원고가 부담한다*” (bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chi phí tố tụng do nguyên đơn chi trả). Các biểu thức này mang vĩ tổ kết thúc câu trang trọng tuyệt đối (-ㄴ 다, -는 바 이 다), phân biệt hoàn toàn về mặt cấu trúc ngữ pháp so với ngôn ngữ thông thường. Ví dụ:

Bản án tuyên ngày 23/12/2020 của Tòa án quận Trung tâm Seoul về vụ việc giả mạo hồ sơ, lừa đảo, cản trở thi hành công vụ và một loạt tội danh khác (mã số của vụ án: 2019 고 합 738, 927, 1050(병 합)).

- Phần tuyên án: “*피고인을 징역 4년 및 벌금 500,000,000 원에 처한다.*” (*Bị cáo bị xử phạt 4 năm tù giam và bị phạt tiền 500 triệu won*).

- Phần trình bày quan điểm của bị cáo: “*피고인은 주장한다.*” (*Bị cáo cho rằng...*).

- Phần dẫn nhập nhận định: “*종합하여 보면 ...*” (*Căn cứ tổng hợp ...*).

“*전자파일의 생성 및 수정 시점, 컴퓨터 사용기록, 관계인들의 진술 등을 종합하여 보면 ...*” (*Căn cứ tổng hợp thời điểm tạo lập tệp điện tử, lịch sử sử dụng máy tính và lời khai của những người liên quan...*)

- Phần nhận định gần như không sử dụng cấu trúc biểu đạt hoặc ngôn ngữ mang tính kết tội mà sử dụng các mẫu như:

(1) “*...라고 보기 어렵다*” (*Khó có thể coi là ...*)

“*피고인은 해당 표창장이 실제로 발급된 것이라고 주장한다. 그러나 제출된 전자파일의 생성 및 수정 시점, 컴퓨터 사용기록, 관계인들의 진술 등을 종합하여 보면, 위 표창장은 정상적인 발급절차를 거쳐 작성된 것으로 보기 어렵다. 따라서 피고인의 주장은 받아들이기 어렵다*” (*Bị cáo cho rằng giấy chứng nhận khen thưởng nêu trên đã được cấp hợp pháp. Tuy nhiên, căn cứ tổng hợp vào thời điểm tạo lập và chỉnh sửa tệp điện tử, lịch sử sử dụng máy tính cùng lời khai của những người có liên quan, Hội đồng xét xử nhận thấy không có đủ căn cứ để xác định giấy chứng nhận này được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục thông thường. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến bào chữa của bị cáo.*)

(2) “*....라고 인정된다*” (*được công nhận là...*)

“*제출된 증거들에 의하면 피고인이 이를 인식하고 있었다고 인정된다*” (*Căn cứ các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định bị cáo đã nhận thức được sự việc nêu trên*)

(3) “*....라고 판단된다*” (*Tòa nhận định rằng ...*)

“피고인이 이 사건 범행에 적극적으로 관여한 것으로 판단된다” (*Hội đồng xét xử nhận định rằng bị cáo đã tích cực tham gia thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án này*).

(4) “....라고 볼 수 있다” (có thể xem là...)

“피고인은 범행의 결과를 충분히 예견하였다고 볼 수 있다” (*Có thể xem rằng bị cáo đã nhận thức và dự liệu đầy đủ hậu quả của hành vi phạm tội*)

- Phần bác bỏ lập luận: “피고인의 주장은 받아들이기 어렵다” (*Lập luận của bị cáo khó có thể được chấp nhận*)

- Phần bác bỏ chứng cứ: “이 부분 피고인의 진술은 부합하지 아니한다” (*Lời khai của bị cáo về nội dung này không phù hợp với...*)

- Phần dẫn nhập nhận định: “살피건대” (*Xét thấy*)

“**살피건대**, 검사가 배임 사건에서 제출한 증거목록의 ‘참조사항 등’에는 증거 내용에 해당하는 피고인들이나 참고인의 진술을 요약한 내용이 기재되어 있는 경우가 다수 확인되기는 한다” (*Xét thấy, Hội đồng xét xử nhận thấy trong danh mục chứng cứ do Viện kiểm sát xuất trình đối với vụ án lạm dụng tín nhiệm, tại mục “Thông tin tham khảo và các nội dung khác” của nhiều chứng cứ có ghi nhận phần tóm tắt lời khai của các bị cáo hoặc người làm chứng tương ứng với nội dung của từng chứng cứ*).

4.2.3. Hệ thống kính ngữ và biểu đạt quyền lực trong tiếng Hàn

Một điểm khác biệt căn bản mà tiếng Việt hoàn toàn không có là hệ thống kính ngữ¹ tích hợp vào ngữ pháp tiếng Hàn thông qua vĩ tố kết thúc câu (종결어미). Trong văn bản tư pháp tiếng Hàn, Tòa án sử dụng dạng câu 해라체 (haera-che) hoặc 하십시오체 (hasipsio-che) không phải để biểu đạt sự kính trọng đối với người nghe, mà là để biểu đạt tính quyền uy tuyệt đối của phán quyết. Đó là một hành vi ngôn ngữ đặc biệt trong đó người phát ngôn (Tòa án) nhân danh quyền lực nhà nước áp đặt hành vi ngôn ngữ lên người nhận (bị cáo, đương sự, xã hội). Bên cạnh đó, bản án là văn bản chính thức của Tòa án có chức năng truyền đạt các tình tiết khách quan và nhận định pháp lý đến công chúng nên văn bản sử dụng cấu trúc câu trung lập, khách quan và loại trừ các yếu tố biểu cảm.

Tiếng Việt không có hệ thống ngữ pháp hóa kính ngữ tương đương. Tính trang trọng và quyền lực trong bản án tiếng Việt được tạo lập thông qua cấu trúc câu cố định và danh ngữ phẩm trật xác định vị thế (“*Hội đồng xét xử*”, “*Thẩm phán*”, “*Chủ tọa phiên tòa*”, “*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*”), chứ không thông qua phương tiện hình thái học. Đây là một trong những khác biệt loại hình học sâu sắc nhất giữa hai ngôn ngữ, có hệ quả đặc biệt quan trọng trong dịch thuật pháp lý.

5. Thảo luận

5.1. Những điểm tương đồng

Kết quả phân tích cho thấy ngôn ngữ tư pháp tiếng Việt và tiếng Hàn chia sẻ một số đặc trưng cấu trúc nền tảng có thể được giải thích bởi di sản pháp lý Á Đông chung. Cả hai đều ưa chuộng cấu trúc câu phức với nhiều tầng bậc lồng ghép. Cả hai đều phát triển hệ thống biểu thức định khuôn (formulaic expressions) dày đặc, phản ánh sự khuôn mẫu hóa cao độ của thể loại diễn ngôn pháp đình. Cả hai đều chú trọng tính đơn nghĩa và tính cố định trong cấu trúc câu, cũng như tính trang trọng không ngừng trong tổ chức văn bản.

Những điểm tương đồng này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Chúng tạo ra một nền tảng nhận thức chung về khuôn mẫu diễn ngôn pháp lý có thể được khai thác trong đào tạo dịch thuật viên pháp lý Việt - Hàn, giúp người học nhanh chóng nhận diện các mốc cấu trúc tương ứng giữa hai ngôn ngữ.

5.2. Những điểm khác biệt cốt lõi và hệ quả dịch thuật

Bên cạnh những điểm tương đồng, các điểm khác biệt được nghiên cứu trong bài báo này có tính hệ thống và bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa không thể giải quyết bằng đơn giản là sắp xếp lại trật tự câu chữ.

Khác biệt thứ nhất là về loại hình cú pháp. Sự đối lập S-V-O so với S-O-V không chỉ là vấn đề sắp xếp lại thứ tự các thành phần câu. Trong tiếng Hàn, do động từ luôn đứng cuối câu và mang vĩ tố xác định phạm vi ngữ pháp toàn câu, người dịch từ tiếng Hàn sang tiếng Việt phải đọc và xử lý toàn bộ câu

rất dài trước khi hiểu được cấu trúc pháp lí, và ngược lại. Đây là nguồn gốc của nhiều lỗi dịch thuật nghiêm trọng trong thực tiễn.

Khác biệt thứ hai là về cấu trúc vĩ mô bản án. Sự đảo ngược giữa “kết luận trước - lí do sau” (tiếng Hàn) và “lí do trước, kết luận sau” (tiếng Việt) có thể gây nhầm lẫn nghiêm trọng khi dịch. Dịch giả không quen thuộc có thể không nhận ra rằng phần 주문 ở đầu bản án Hàn là kết luận cuối cùng, không phải yêu cầu tố tụng ban đầu.

Khác biệt thứ ba là về hệ thống kính ngữ. Khi dịch các vĩ tố kết thúc câu tiếng Hàn mang tính quyền lực pháp đình sang tiếng Việt, dịch giả phải tìm cơ chế tương đương bằng lựa chọn cú pháp và cấu trúc câu, chứ không thể dựa vào yếu tố hình thái học (vốn không tồn tại trong tiếng Việt).

6. Kết luận

Bài báo đã tiến hành phân tích đối chiếu có hệ thống đặc điểm ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn của văn bản tư pháp tiếng Việt và tiếng Hàn qua hai cấp độ phân tích ngôn ngữ học: cú pháp, ngữ pháp và diễn ngôn, cấu trúc vĩ mô, trên ngữ liệu 50 bản án và quyết định của Tòa án hai nước giai đoạn 2021-2026. Các kết quả chính có thể được tóm lược như sau.

1. Ở cấp độ cú pháp, ngữ pháp, sự đối lập loại hình học S-V-O (tiếng Việt) so với S-O-V (tiếng Hàn) dẫn đến hai kiến trúc câu đối lập nhau: phát triển mệnh đề về bên phải (right-branching ở tiếng Việt) và phát triển mệnh đề về bên trái (left-branching ở tiếng Hàn). Cơ chế thụ động hóa cũng khác nhau căn bản: từ hư “bị/được” tiền vị ngữ (tiếng Việt) so với vĩ tố thụ động hậu động từ (tiếng Hàn). Tiếng Hàn sử dụng hệ thống vĩ tố nối mệnh đề phong phú để liên kết logic pháp lí, trong khi tiếng Việt dựa vào từ nối rời.

2. Ở cấp độ diễn ngôn, khác biệt cốt lõi nằm ở cấu trúc vĩ mô bản án: logic quy nạp (tiếng Việt, nhận định trước, quyết định sau) đối lập với logic diễn dịch (tiếng Hàn, tuyên án 주문 đầu văn bản, lí do 이유 sau). Tiếng Hàn còn có hệ thống kính ngữ tích hợp vào hình thái học là phương tiện biểu đạt quyền uy pháp đình, không có tương đương trong tiếng Việt.

Từ những kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất như sau: (1) xây dựng tài liệu đối chiếu cấu trúc ngữ pháp và khuôn mẫu diễn ngôn Việt - Hàn phục vụ đào tạo biên, phiên dịch pháp lí, trong đó chú trọng các điểm dị biệt về trật tự cú pháp và cấu trúc vĩ mô dễ gây lỗi dịch thuật; (2) đưa kiến thức về cấu trúc vĩ mô bản án vào chương trình đào tạo biên dịch, phiên dịch pháp lí, giúp dịch giả tránh các lỗi định hướng cấu trúc; (3) tăng cường nghiên cứu đối chiếu ở cấp độ thể loại diễn ngôn (genre analysis) giữa tiếng Việt và tiếng Hàn, đặc biệt cho các loại hình văn bản tư pháp khác như hợp đồng, phán quyết trọng tài và điều lệ doanh nghiệp có yếu tố Việt - Hàn.

Nghiên cứu này mới chỉ dừng ở việc phân tích đặc điểm cú pháp, ngữ pháp và cấu trúc diễn ngôn bề mặt (surface structural features) của bản án. Trong các nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ tiếp tục đi sâu vào phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) để làm rõ hơn cơ chế cấu trúc hóa quyền lực nhà nước trong văn bản tư pháp của cả hai nước. Đồng thời, mở rộng ngữ liệu sang bản án thương mại quốc tế bởi vì ở đó có sự tiếp xúc và ảnh hưởng lẫn nhau giữa hai hệ thống pháp lí diễn ra trực tiếp nhất.

Chú thích:

¹ 격식체 (Gyeoksik-che, thể kính ngữ trang trọng) là một kiểu lời nói trong hệ thống kính ngữ đối với người nghe của tiếng Hàn, được sử dụng trong các tình huống mang tính công vụ, nghi lễ hoặc khi người nói muốn thể hiện sự lịch sự, đồng thời duy trì khoảng cách giao tiếp nhất định với người nghe. Căn cứ vào mức độ tôn kính, thể kính ngữ trang trọng này được chia thành 4 cấp độ: Thể 하십시오체 (hasipsio-che), thể 하오체 (hao-che), thể 하게체 (hage-che) và thể 해라체 (haera-che). Trong đó thể 해라체 (haera-che) sử dụng lối nói ngang hàng, tạo cảm giác không mang tính thân mật, chủ yếu được dùng khi giao tiếp với người có địa vị thấp hơn hoặc bạn bè. Đồng thời đây cũng là kiểu diễn đạt được sử dụng rộng rãi trong các văn bản như sách báo, công trình nghiên cứu khoa học... khi trình bày thông tin một cách khách quan, không hướng tới một đối tượng giao tiếp cụ thể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang (2014), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Trần Thị Thùy Linh (2016), *Nghiên cứu ngôn ngữ văn bản hợp đồng tiếng Việt từ bình diện phân tích diễn ngôn*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học.

Tiếng nước ngoài

3. Bhatia, V. K. (1993), *Analysing Genre: Language Use in Professional Settings*. Longman.
4. Comrie, B. (1989), *Language Universals and Linguistic Typology* (2nd ed.). University of Chicago Press.
5. Fisiak, J. (Ed.). (1981), *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Pergamon.
6. Gibbons, J. (2003), *Forensic Linguistics: An Introduction to Language in the Justice System*. Blackwell.
7. Greenberg, J. H. (1963), *Some universals of grammar with particular reference to the order of meaningful elements*. In J. H. Greenberg (Ed.), *Universals of Language* (pp. 58-90). MIT Press.
8. Kurzon, D. (2003), *Where Silence Sings: Narratives in Legal Discourse*. John Benjamins.
9. Lado, R. (1957), *Linguistics Across Cultures*. University of Michigan Press.
10. Nida, E. A., & Taber, C. R. (1982), *The Theory and Practice of Translation*. Brill.
11. Tiersma, P. M. (1999), *Legal Language*. University of Chicago Press.
12. 김미령 (2019), 한국 형사판결문과 일본 형사판결문의 문체 대조 연구. 언어학, 27(3), 85-110.
13. 이상현 (2016), 형사 판결문의 종결어미 연구: 화행론적 접근. 한국어언어문화, 59, 201-228.
14. 장소원 (2009), 법률 텍스트 문장의 문법성. 텍스트언어학, 27, 1-29.
15. 이순동 (2021), 법률 용어의 개선 - 특히 일본식 문체의 순화를 중심으로. 경북대학교 법학연구원 법학논고 제 73 집 (2021.04), 25-65.

Ngữ liệu khảo sát

1. Các bản án của toà án (2021-2026) tại hệ thống tra cứu: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/>
2. 대법원 종합법률정보 [Tổng hợp thông tin pháp lý Tòa án Tối cao Hàn Quốc]. (2021-2026). Hệ thống tra cứu phán quyết công khai. <https://glaw.scourt.go.kr/>

A contrastive analysis of grammatical and discourse structure features in Vietnamese and Korean court judgments

Abstract: This paper conducts a contrastive analysis of the grammatical and discourse-structural features of judicial documents in Vietnamese and Korean, with a focus on court judgments and decisions issued in both countries between 2021 and 2026. Drawing on a corpus of 50 court judgments across criminal, civil, and administrative cases, the study examines similarities and differences at two levels: syntactico-grammatical (word order, complex sentence structures, and passive constructions) and functional, stylistic discourse (macro-structure of the document and the sequencing of legal reasoning). Findings indicate that both languages display deep legal codification characteristics shaped by East Asian legislative traditions, yet exhibit marked divergence attributable to their different typological profiles. Vietnamese, an isolating-analytic language, and Korean, an agglutinative-synthetic one, differ fundamentally in constituent ordering, passivization strategies, and the macro structural organisation of judgments. The paper concludes with recommendations for legal translation practice and for the teaching of contrastive Vietnamese-Korean legal grammar and discourse structure.

Key words: Legal language; court judgments; Vietnamese-Korean contrastive analysis; syntax and grammar; discourse structure.